

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08-01-2024
V/v: Tranh chấp về ly hôn, việc
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Tuấn

Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 361/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2023 về việc: “Tranh chấp về ly hôn, việc nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2023/QĐXX-HNGĐST ngày 01/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn T**, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn 2, xã N, huyện G, thành phố Hà Nội; có mặt;

- Bị đơn: Chị **Thạch Thị H**, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, Nguyên đơn - anh Đỗ Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Thạch Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 30/9/2011. Sau khi kết hôn, anh và chị H sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do cách

sống, quan điểm sống của mỗi người không hợp nhau và không có tiếng nói chung với nhau, một phần cũng là lỗi do anh. Thực tế, anh và chị H đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2020 đầu năm 2021 cho đến nay và anh đã gửi đơn đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn, việc nuôi con chung với chị H lần này là lần thứ ba. Nay, anh xác định mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh được ly hôn với chị H để anh ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Đỗ Hải M, sinh ngày 13/12/2012. Hiện nay, cháu M đang ở với chị H. Khi ly hôn anh đồng ý để chị H là mẹ được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M đến tuổi trưởng thành. Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Anh có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu M là 4.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản và công nợ chung vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Bị đơn - chị Thạch Thị H* đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị H không đến Tòa án để giải quyết và cũng không gửi ý kiến trình bày quan điểm về quan hệ hôn nhân, về khả năng, điều kiện nuôi con chung và về tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cũng như các yêu cầu về tài sản chung và công nợ chung.

* *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G* phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng:

+ Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện G đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định.

+ Thẩm phán lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tiến hành thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải; tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn chống đối, không chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị H.

+ Về con chung: Ghi nhận việc anh T thống nhất để chị H là mẹ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đỗ Hải M và tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 đồng/tháng kể từ thời điểm ly hôn đến khi cháu M đến tuổi trưởng thành hoặc đến khi có yêu cầu mới.

- + Về tài sản chung và công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về án phí: Đề nghị áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1]. Về quan hệ pháp luật: Anh Đỗ Văn T có yêu cầu xin ly hôn với chị Thạch Thị H và giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là chị Thạch Thị H hiện đang cư trú tại: Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội nên căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

[3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, chị Thạch Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do và tại phiên tòa hôm nay, chị H vắng mặt không có lý do lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*** Về nội dung:**

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T và chị Thạch Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 23/9/2011. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ năm 2021 - 2022, anh T và chị H đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng cách sống cũng như quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Bản thân anh T cũng đã làm đơn ly hôn nhiều lần nhưng chị H vẫn không chịu hợp tác nên anh T đã rút đơn để suy nghĩ lại tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay không thay đổi được. Theo anh T trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng một phần cũng là lỗi do anh không chịu khó làm ăn, chơi bời và không quan tâm nhiều đến gia đình và một phần mẹ chồng không hợp với chị H nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Chị H và cháu M đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị H ở tại Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội từ tháng 9/2021 cho đến nay. Vợ chồng không còn sự quan tâm đến nhau nữa. Nay, anh T xác định không còn tình cảm gì với chị H nữa và kiên quyết xin ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Đỗ Văn T và chị Thạch Thị H đã căng thẳng, trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cuộc sống chung không thể tiếp tục, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Nay, anh T xin ly hôn với chị H là có căn cứ và phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên chấp nhận.

[5]. Về việc nuôi con: Anh Đỗ Văn T và chị Thạch Thị H có 01 con chung là cháu Đỗ Hải M, sinh ngày 13/12/2012.

Xét thấy, hiện nay, cháu M đang ở với chị H và ông bà ngoại tại Thôn T, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Anh T cũng có nguyện vọng để chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M và cháu Đỗ Hải M có nguyện vọng xin được ở với chị H. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị H được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là có căn cứ và cháu M có đủ điều kiện phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần.

[6]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh T có quan điểm sẽ nộp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H là 4.000.000 đồng/tháng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận là có căn cứ.

[7]. Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T và chị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

* Về án phí:

[8]. Do chấp nhận yêu cầu xin ly hôn nên anh T phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Về quyền kháng cáo:

[9]. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đỗ Văn T đối với chị Thạch Thị H. Anh Đỗ Văn T được ly hôn với chị Thạch Thị H.

2. Về việc nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Đỗ Hải M, sinh ngày 13/12/2012 cho chị Thạch Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu M trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn T: Anh T có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Thạch Thị H là 4.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 02/2024 cho đến khi cháu M trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0074159 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội; nay, anh T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Đỗ Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Thạch Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hà Nội;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quang Dũng

